

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 739 /STC-HCSN

An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2018

V/v góp ý dự thảo quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số 290/UBND-Th ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh về việc đăng ký nội dung trình tại kỳ họp lần thứ 7 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.

Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Để có cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 6 quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Tài chính đã dự thảo Tờ trình, Nghị quyết về việc quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị sớm có ý kiến đóng góp cho các dự thảo nêu trên để tổng hợp, gửi Sở Tư pháp thẩm định. Thời gian gửi ý kiến đóng góp dự thảo về Sở Tài chính **trước ngày 27/04/2018**. Quá thời hạn nói trên xem như các cơ quan, đơn vị thống nhất dự thảo.

* **Lưu ý:** Dự thảo văn bản góp ý, Sở Tài chính đã chuyển trực tiếp đến hộp thư điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan để tham khảo, góp ý. Hoặc các cơ quan, đơn vị và địa phương có thể tham khảo dự thảo tại cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính tại địa chỉ <http://sotaichinh.angiang.gov.vn>, mục **Đóng góp ý kiến dự thảo văn bản**.

Rất mong được sự quan tâm phối hợp của Quý cơ quan, đơn vị. *Trang*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- P. THPT (phối hợp);
- Lưu: VT, HCSN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Số: /TTr-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2018

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, thành phố trực thuộc Trung ương;

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

- Tại Khoản 1, Điều 22 Luật phí và lệ phí quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền” và tại Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng, thẩm định Đề án thu phí, lệ phí đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh”.

- Tại Khoản 9, Điều 2 Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Do đó, để phù hợp với các quy định nêu trên và để áp dụng thống nhất thực hiện trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 7 quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Nghị quyết

1. Mục đích: Ban hành văn bản mới quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang để phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 22 Luật phí và lệ phí và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Quan điểm chỉ đạo:

- a) Tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- b) Đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Thực hiện Luật phí và lệ phí và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính đã dự thảo Nghị quyết này gửi đến các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố góp ý.

- Dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại công văn số/STP-XDKT ngày ... tháng năm 2018 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản dự thảo Nghị quyết

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều, gồm:

- a) Điều 1. Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang
- b) Điều 2. Điều khoản thi hành
- c) Điều 3. Hiệu lực thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết: Theo dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang đính kèm.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- Sở TC, Sở TP; Sở TN&MT;
- Lưu, VT, P.KTTH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Số: /2018/NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng chịu phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai, trừ các trường hợp không thu phí và miễn thu phí quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Đơn vị thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố;

- Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường.

3. Các trường hợp không thu, miễn thu phí:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

b) Cung cấp dữ liệu đất đai cho cơ quan điều tra, cơ quan Thanh tra, Thi hành án dân sự và Tòa án nhân dân để thực hiện nhiệm vụ điều tra về lĩnh vực đất đai, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

c) Cung cấp dữ liệu đất đai cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
4	Hồ sơ địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
7	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
8	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
11	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
12	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
13	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
14	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
II	Các loại bản đồ					
2.1	Bản đồ in trên giấy					
1	Bản đồ địa chính					
	- Tỷ lệ 1/500	bản đồ	100.000		105.000	
	- Tỷ lệ 1/1.000	bản đồ	200.000		210.000	
	- Tỷ lệ 1/ 2.000	bản đồ	400.000		420.000	
	- Tỷ lệ 1/ 5.000	bản đồ	600.000		630.000	
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai	bản đồ	300.000		315.000	
2.2	Bản đồ số dạng Vector					
1	Bản đồ địa chính					
	- Tỷ lệ 1/500	ha		550.000		578.000
	- Tỷ lệ 1/1.000	ha		150.000		158.000
	- Tỷ lệ 1/ 2.000	ha		50.000		53.000

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
	- Tỷ lệ 1/ 5.000	ha		10.000		11.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai					
	- Cấp xã	bản đồ		3.500.000		3.675.000
	- Cấp huyện	bản đồ		7.000.000		7.350.000
	- Cấp tỉnh	bản đồ		12.000.000		12.600.000
2.3	Bản đồ số dạng Raster (bản ảnh, bản scan)			Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
III	Tài liệu khác					
1	Cung cấp thông tin đất đai dạng trả lời văn bản	01 lần	100.000	80.000	110.000	90.000
2	Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	10 thửa	47.000	39.000	50.000	41.000

Ghi chú:

- Mức thu phí hồ sơ tài liệu đất đai trên tính cho 01 trang dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ, khi số lượng trang khai thác > 1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 4.000 đồng.

- Mức phí tại mục III.2 tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

- Đối với trường hợp nếu mức thu một bộ hồ sơ tài liệu đất đai có nhiều trang vượt quá 400.000 đồng/hồ sơ hoặc tổng hợp tình hình khai thác sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai, thì thực hiện mức thu bằng 400.000 đồng/hồ sơ (bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

5. Quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Đơn vị thu phí được để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

b) Số tiền còn lại 20% (hai mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

6. Đơn vị thu phí:

a) Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh theo đúng Quyết định này.

b) Niêm yết và thông báo công khai mức thu phí tại địa điểm thu, khi thu phí phải cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định, đăng ký với cơ quan thuế để sử dụng và quyết toán biên lai thu theo quy định hiện hành.

c) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý và sử dụng số tiền phí theo chế độ hiện hành.

d) Tổng hợp báo cáo tình hình thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh theo quy định.

7. Các nội dung khác liên quan không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành (nếu có).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp lần thứ 7 thông qua ngày tháng 7 năm 2018, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 7 năm 2018 và thay thế quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại Chương II Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Website Chính phủ;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Phân xã AG, Website tỉnh An Giang;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.Tổng hợp-Nh.

CHỦ TỊCH